

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ**

Số: 2211/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đức Phổ, ngày 15 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch và dự toán thực hiện quan trắc
môi trường trên địa bàn thị xã Đức Phổ năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về ban hành đơn giá quan trắc phân tích môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 13889/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thị xã Đức Phổ ban hành Chương trình công tác năm 2022 của UBND thị xã Đức Phổ;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Báo cáo thẩm định số 34/BC-PTC ngày 02/6/2022 báo cáo thẩm định dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường trên địa bàn thị xã Đức Phổ năm 2022; xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-TNMT ngày 06/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch và Dự toán thực hiện quan trắc môi trường trên địa bàn thị xã Đức Phổ năm 2022 (có Kế hoạch và Dự toán thực hiện quan trắc môi trường trên địa bàn thị xã Đức Phổ năm 2022 kèm theo).

Điều 2. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng thị xã; Trưởng các Phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đức Phổ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 02

- Như Điều 4;
- CT, PCT(phụ trách) UBND thị xã;
- Lưu: VT, P.TN&MT.

**CHỦ TỊCH**

Vũ Minh Tâm



KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN

Thực hiện quan trắc môi trường trên địa bàn thị xã Đức Phổ năm 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 224/QĐ-UBND

ngày 17/1/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đức Phổ)

I. Căn cứ pháp lý triển khai thực hiện nhiệm vụ

- Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về ban hành đơn giá quan trắc phân tích môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 13889/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022;
- Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thị xã Đức Phổ ban hành Chương trình công tác năm 2022 của UBND thị xã Đức Phổ.

II. Mục tiêu, nguyên tắc và yêu cầu.

1. Mục tiêu:

- Đánh giá hiện trạng và theo dõi diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn thị xã.
- Nhận dạng các vấn đề môi trường bức xúc liên quan đến chất lượng môi trường trên địa bàn thị xã nhằm đề xuất giải pháp khắc phục hiệu quả và kịp thời.

- Cung cấp các số liệu, thông tin cần thiết về hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý bảo vệ môi trường, xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm để báo cáo cơ quan cấp trên.

2. Nguyên tắc:

- Phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

- Kế thừa và tận dụng tối đa các điểm quan trắc đã và đang được thực hiện trên địa bàn thị xã nhằm khai thác, kế thừa chuỗi số liệu quan trắc đã có.

- Kế hoạch có tính mở, linh hoạt để có thể thích nghi với những yêu cầu mới, nhất là khi có những biến động phức tạp về môi trường của thị xã.

3. Yêu cầu:

- Đảm bảo tính khách quan và khoa học; đảm bảo thu thập đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin về tình hình chất lượng môi trường của thị xã; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với nguồn lực sẵn có.

- Kế hoạch phải có tính kế thừa và tận dụng; điểm quan trắc phải có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, yêu cầu bảo vệ tài nguyên - môi trường, đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản phục vụ phát triển bền vững của thị xã trong thời gian đến.

III. Cơ sở lựa chọn điểm quan trắc môi trường, thông số quan trắc và lập báo cáo giám sát định kỳ hiện trạng môi trường trên địa bàn thị xã.

Việc bố trí, lựa chọn các điểm quan trắc môi trường trên địa bàn thị xã dựa trên một số cơ sở như sau:

- Mục tiêu quan trắc và kinh phí đã được phân bổ cụ thể.

- Đối tượng quan trắc ưu tiên tập trung vào các sông chính, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, khu nuôi trồng thủy sản, bãi rác và các hộ dân gần bãi rác... có ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng đến môi trường và cuộc sống của người dân.

- Dựa trên kinh nghiệm bố trí các điểm phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương đã thực hiện trong thời gian qua.

- Các điểm quan trắc phải có tính đại diện đặc trưng cho mục tiêu quan trắc và giám sát các thành phần môi trường, đáp ứng các yêu cầu quản lý môi trường.

- Lựa chọn các thông số quan trắc là các thông số môi trường đặc trưng phù hợp với từng loại hình sản xuất kinh doanh, từng khu vực... và các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

IV. Nội dung, địa điểm quan trắc môi trường và lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường.

Thực hiện quan trắc thông số môi trường đặc trưng của môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn thị xã để có các số liệu, thông tin cần thiết về hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn thị xã. Quan trắc môi trường trên địa bàn thị xã Đức Phổ năm 2022 được chia thành 02 đợt:

- Đợt 1: Từ tháng 4 đến tháng 7/2022.

- Đợt 2: Từ tháng 9 đến tháng 11/2022.

Mỗi đợt quan trắc có địa điểm và nội dung quan trắc (theo phụ lục 01, phụ lục 02 đính kèm).

2. Kinh phí thực hiện:

- Tổng dự toán kinh phí: 307.570.200 đồng (Bằng chữ: Ba trăm lẻ bảy triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, hai trăm đồng), trong đó:

+ Kinh phí đợt 1: 153.785.100 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm đồng).

+ Kinh phí đợt 2: 153.785.100 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm đồng).

(Chi tiết có phụ lục 03, 04 đính kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Kinh phí sự nghiệp môi trường, đã phân khai cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 13889/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đức Phổ.

VI. Tổ chức thực hiện:

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường làm Chủ đầu tư, tổ chức lựa chọn ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn đủ tư cách pháp nhân và năng lực thực hiện quan trắc môi trường trên địa bàn thị xã Đức Phổ năm 2022; chủ trì, phối hợp với đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch: Theo dõi thực hiện kế hoạch này với tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

3. Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, phường có trách nhiệm phối hợp để Phòng Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Quá trình thực hiện Kế hoạch này, nếu có phát sinh vướng mắc, Phòng Tài nguyên và Môi trường kịp thời tổng hợp báo cáo UBND thị xã xem xét, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp./.



PHỤ LỤC 01

Các điểm ~~quan trắc môi trường~~ trên địa bàn thị xã Đức Phổ (Đợt 1), năm 2022

TT	Các địa điểm quan trắc môi trường	Số lượng	Loại mẫu
I	Xã Phổ Châu	4	
1	Cầu lố xã Phổ Châu	1	NM
2	Bãi biển thôn Châu Me	1	NB
3	Bãi biển Khu du lịch Sa Huỳnh	1	NB
4	Hộ dân gần biển thôn Châu Me	1	NĐĐ
II	Phường Phổ Thạnh	8	
1	Hộ dân gần Khu vực Cụm CN Sa Huỳnh	1	NĐĐ
2	Hộ dân gần Nhà máy xử lý rác thải của Công ty TNHH CN và MT MD	1	NĐĐ
3	Bãi biển thuộc Tổ dân phố Thạch By 1	1	NB
4	Đầm nước mặn thuộc Tổ dân phố Thạnh Đức 2	1	NB
5	Trung tâm thu mua, chế biến và phân phối thủy sản Thanh Mai	1	NTCN
6	Hệ thống cửa hàng phục vụ và lưới ngư cụ Nguyên Khôi (Công ty TNHH Thủy Sản Nguyên Khôi)	1	NTCN
7	Cụm Công nghiệp Sa Huỳnh	1	NTCN
		1	KKXQ
III	Xã Phổ Khánh	3	
1	Nước mặt Khu vực Đầm An Khê	1	NM
2	Khu vực các Lò gạch thuộc thôn Trung Sơn, xã Phổ Khánh	1	KKXQ
		1	NĐĐ
IV	Xã Phổ Cường	2	
1	Hộ dân gần Trạm xá Đặng Thùy Trâm, xã Phổ Cường	1	NĐĐ
2	Hộ dân gần kho thuốc bảo vệ Thực vật cũ, xã Phổ Cường	1	NĐĐ
V	Phường Phổ Hòa	3	
1	Cụm Công nghiệp Phổ Hòa	1	KKXQ
		1	Đ
		1	NĐĐ
VI	Phường Nguyễn Nghiêm	11	
		1	KKXQ

TT	Các địa điểm quan trắc môi trường	Số lượng	Loại mẫu
1	Cụm công nghiệp Đồng Làng	1	Đ
		1	NĐĐ
2	Bãi rác cũ của phường Nguyễn Nghiêm	1	KKXQ
		1	Đ
3	Hộ dân gần Bãi rác cũ phường Nguyễn Nghiêm	2	NĐĐ
4	Hộ dân gần Kho vật tư nông nghiệp Tổ dân phố 4	1	NĐĐ
	Kho vật tư nông nghiệp Tổ dân phố 4	1	Đ
5	Hộ dân gần Bệnh viện Đặng Thùy Trâm	1	NĐĐ
6	Chợ Đức Phổ, TDP 1	1	KKXQ
VII	Xã Phổ Phong	3	
1	Cụm Công nghiệp Phổ Phong	1	KKXQ
		1	Đ
		1	NĐĐ
VIII	Phường Phổ Ninh	1	
1	Sông Trà Câu, phường Phổ Ninh	1	NM
IX	Phường Phổ Vinh	3	
1	Sông Trường thuộc phường Phổ Vinh	1	NM
2	Khu vực Nuôi tôm thuộc Tổ dân phố Nam Phước	1	NTTS
3	Bãi tắm Phổ Vinh	1	NB
X	Phường Phổ Minh	4	
1	Hộ dân gần kho thuốc bảo vệ thực vật Phổ Minh	1	NĐĐ
2	Khu vực nuôi tôm Gò Giữa	1	NTTS
3	Khu vực nuôi tôm Đồng Sát Quỳnh	1	NTTS
4	Khu vực nuôi tôm Đồng Bàu	1	NTTS
XI	Phường Phổ Quang	7	
1	Khu vực cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á	1	KKXQ
		1	Đ
2	Sông Thoá tại Cầu Đò Mốc	1	NM
3	Cửa biển Mỹ Á	1	NB
4	Khu vực nuôi tôm tại Vùng 5, Tổ dân phố Hải Tân	1	NTTS
5	Khu vực nuôi tôm tại Vùng 2, Tổ dân phố Hải Tân	1	NTTS
6	Khu vực nuôi tôm tại Vùng 3, Tổ dân phố Hải Tân	1	NTTS
XII	Xã Phổ An	5	
1	Khu vực nuôi tôm thôn Hội An 1	1	NTTS
2	Khu vực nuôi tôm thôn An Thạch	1	NTTS
3	Khu vực nuôi tôm thôn An Thổ	1	NTTS
4	Chợ Phổ An	1	KKXQ

TT	Các địa điểm quan trắc môi trường	Số lượng	Loại mẫu
5	Chợ An Thở		KKXQ
XIII	Xã Phổ Thuận		
1	Hộ dân gần Nghĩa địa thôn An Định	1	NĐĐ
2	Nước mặt kênh Thạch Nham ở khu vực xóm 27, thôn Định	1	NM
Tổng cộng:		56	

Ghi chú:

KKXQ : Môi trường không khí xung quanh

NĐĐ : Môi trường nước dưới đất

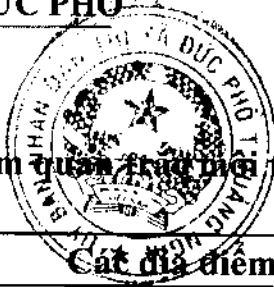
NTTS : Môi trường Nước thải thủy sản

NM : Môi trường nước mặt

NB : Môi trường nước biển ven bờ

NTCN : Môi trường nước thải công nghiệp

Đ : Môi trường đất



PHỤ LỤC 02

Các điểm quan trắc môi trường trên địa bàn thị xã Đức Phổ (Đợt 2), năm 2022

TT	Các địa điểm quan trắc môi trường	Số lượng	Loại mẫu
I	Xã Phổ Châu	4	
1	Cầu lố xã Phổ Châu	1	NM
2	Bãi biển thôn Châu Me	1	NB
3	Bãi biển Khu du lịch Sa Huỳnh	1	NB
4	Hộ dân gần biển thôn Châu Me	1	NĐĐ
II	Phường Phổ Thạnh	8	
1	Hộ dân gần Khu vực Cụm CN Sa Huỳnh	1	NĐĐ
2	Hộ dân gần Nhà máy xử lý rác thải của Công ty TNHH CN và MT MD	1	NĐĐ
3	Bãi biển thuộc Tổ dân phố Thạch By 1	1	NB
4	Đầm nước mặn thuộc Tổ dân phố Thạnh Đức 2	1	NB
5	Trung tâm thu mua, chế biến và phân phối thủy sản Thanh Mai	1	NTCN
6	Hệ thống cửa hàng phục vụ và lưới ngư cụ Nguyên Khôi (Công ty TNHH Thủy Sản Nguyên Khôi)	1	NTCN
7	Cụm Công nghiệp Sa Huỳnh	1	NTCN
		1	KKXQ
III	Xã Phổ Khánh	3	
1	Nước mặt Khu vực Đầm An Khê	1	NM
2	Khu vực các Lò gạch thuộc thôn Trung Sơn, xã Phổ Khánh	1	KKXQ
		1	NĐĐ
IV	Xã Phổ Cường	2	
1	Hộ dân gần Trạm xá Đặng Thùy Trâm, xã Phổ Cường	1	NĐĐ
2	Hộ dân gần kho thuốc bảo vệ Thực vật cũ, xã Phổ Cường	1	NĐĐ
V	Phường Phổ Hòa	3	
1	Cụm Công nghiệp Phổ Hòa	1	KKXQ
		1	Đ
		1	NĐĐ
VI	Phường Nguyễn Nghiêm	11	

TT	Các địa điểm quan trắc môi trường	Số lượng	Loại mẫu
1	Cụm công nghiệp Đồng Làng	1	KKXQ
		1	Đ
		1	NĐĐ
2	Bãi rác cũ của phường Nguyễn Nghiêm	1	KKXQ
		1	Đ
3	Hộ dân gần Bãi rác cũ phường Nguyễn Nghiêm	2	NĐĐ
4	Hộ dân gần Kho vật tư nông nghiệp Tổ dân phố 4	1	NĐĐ
	Kho vật tư nông nghiệp Tổ dân phố 4	1	Đ
5	Hộ dân gần Bệnh viện Đặng Thùy Trâm	1	NĐĐ
6	Chợ Đức Phổ, TDP 1	1	KKXQ
VII	Xã Phổ Phong	3	
1	Cụm Công nghiệp Phổ Phong	1	KKXQ
		1	Đ
		1	NĐĐ
VIII	Phường Phổ Ninh	1	
1	Sông Trà Câu, phường Phổ Ninh	1	NM
IX	Phường Phổ Vinh	3	
1	Sông Trường thuộc phường Phổ Vinh	1	NM
2	Khu vực Nuôi tôm thuộc Tổ dân phố Nam Phước	1	NTTS
3	Bãi tắm Phổ Vinh	1	NB
X	Phường Phổ Minh	4	
1	Hộ dân gần kho thuốc bảo vệ thực vật Phổ Minh	1	NĐĐ
2	Khu vực nuôi tôm Gò Giữa	1	NTTS
3	Khu vực nuôi tôm Đồng Sát Quỳnh	1	NTTS
4	Khu vực nuôi tôm Đồng Bàu	1	NTTS
XI	Phường Phổ Quang	7	
1	Khu vực cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á	1	KKXQ
		1	Đ
2	Sông Thoa tại Cầu Đò Mốc	1	NM
3	Cửa biển Mỹ Á	1	NB
4	Khu vực nuôi tôm tại Vùng 5, Tổ dân phố Hải Tân	1	NTTS
5	Khu vực nuôi tôm tại Vùng 2, Tổ dân phố Hải Tân	1	NTTS
6	Khu vực nuôi tôm tại Vùng 3, Tổ dân phố Hải Tân	1	NTTS
XII	Xã Phổ An	5	
1	Khu vực nuôi tôm thôn Hội An 1	1	NTTS
2	Khu vực nuôi tôm thôn An Thạch	1	NTTS
3	Khu vực nuôi tôm thôn An Thổ	1	NTTS

TT	Các địa điểm quan trắc môi trường	Số lượng	Loại mẫu
4	Chợ Phở An		KKXQ
5	Chợ An Thổ		KKXQ
XIII	Xã Phở Thuận		
1	Hộ dân gần Nghĩa địa thôn An Định	1	NĐĐ
2	Nước mặt kênh Thạch Nham ở khu vực xóm 27, thôn An Định	1	NM
Tổng cộng:		56	

Ghi chú:

- KKXQ : Môi trường không khí xung quanh
 NĐĐ : Môi trường nước dưới đất
 NTTS : Môi trường Nước thải thủy sản
 NM : Môi trường nước mặt
 NB : Môi trường nước biển ven bờ
 NTCN : Môi trường nước thải công nghiệp
 Đ : Môi trường đất



PHỤ LỤC 03

Bảng kê chi tiết kinh phí để thực hiện công tác quan trắc môi trường (đợt 1)
trên địa bàn thị xã Đức Phổ, năm 2022

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	S.lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Nội dung thực hiện				
I.	Môi trường không khí (KK):			21.220.000	
1.1	Tổng bụi	10	167.000	1.670.000	
1.2	Pb	10	423.000	4.230.000	
1.3	CO	10	637.000	6.370.000	
1.4	SO ₂	10	462.000	4.620.000	
1.5	NO ₂	10	433.000	4.330.000	
II.	Tiếng ồn	10	152.000	1.520.000	
III.	Môi trường nước, trong đó:			113.422.000	
1	Môi trường nước mặt			14.154.000	
1.1	pH	6	165.000	990.000	
1.3	Oxy hòa tan DO	6	157.000	942.000	
1.4	Chất rắn lơ lửng (SS)	6	227.000	1.362.000	
1.5	Nhu cầu Oxy sinh học (BOD ₅)	6	275.000	1.650.000	
1.6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	6	325.000	1.950.000	
1.7	Amoni (NH ₄ ⁺)	6	333.000	1.998.000	
1.8	Coliform	6	877.000	5.262.000	
2	Môi trường nước ngầm			47.656.000	
2.1	pH	14	167.000	2.338.000	
2.2	Coliform	14	994.000	13.916.000	
2.3	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	14	558.000	7.812.000	
2.4	Fe	14	496.000	6.944.000	
2.5	Mn	14	496.000	6.944.000	
2.7	As	14	693.000	9.702.000	
3	Môi trường nước thải, trong đó:			33.906.000	
3.1	Nước thải nuôi trồng thủy sản			23.790.000	
3.1.1	Nhu cầu Oxy sinh học (BOD ₅)	10	275.000	2.750.000	
3.1.2	COD	10	325.000	3.250.000	
3.1.3	Chất rắn lơ lửng (SS)	10	227.000	2.270.000	
3.1.4	Clorua(Cl-)	10	342.000	3.420.000	

STT	Chỉ tiêu	S.lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
3.1.5	Amoni (NH ₄ ⁺)	10	333.000	3.330.000	
3.1.6	Coliform	10	877.000	8.770.000	
3.2	Nước thải công nghiệp		3.372.000	10.116.000	
3.2.1	COD	3	325.000	975.000	
3.2.2	pH	3	165.000	495.000	
3.2.3	Chất rắn lơ lửng (SS)	3	227.000	681.000	
3.2.4	Nhu cầu Oxy sinh học (BOD ₅)	3	275.000	825.000	
3.2.5	Coliform	3	877.000	2.631.000	
3.2.6	Clorua (Cl ⁻)	3	342.000	1.026.000	
3.2.7	Amoni (NH ₄ ⁺)	3	333.000	999.000	
3.2.8	Tổng phốt pho (Tổng P)	3	389.000	1.167.000	
3.2.9	Tổng Nitơ	3	439.000	1.317.000	
4	Nước biển ven bờ			17.706.000	
4.1	pH	6	372.000	2.232.000	
4.2	Oxy hòa tan (DO)	6	267.000	1.602.000	
4.3	Chất rắn lơ lửng (SS)	6	276.000	1.656.000	
4.4	Amoni (NH ₄ ⁺)	6	448.000	2.688.000	
4.5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	6	386.000	2.316.000	
4.6	Tổng dầu mỡ khoáng	6	1.202.000	7.212.000	
IV.	Môi trường đất			10.300.000	
1	As	6	543.000	3.258.000	
2	Cd	6	476.000	2.856.000	
3	Pb	6	528.000	3.168.000	
4	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ (Aldin, DDTs, Dieltrin, Heptachlor, Endrin, Lindance, Endosulfun)	1	1.018.000	1.018.000	
	Tổng Cộng (I+II+III+IV)			146.462.000	
	Thuế VAT 5%			7.323.100	
Tổng cộng dự toán đã bao gồm thuế GTGT				153.785.100	



PHỤ LỤC 04

Bảng kê chi tiết kinh phí đề tài nghiên cứu công tác quan trắc môi trường (đợt 2)
trên địa bàn thị xã Đức Phổ, năm 2022

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	S.lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Nội dung thực hiện				
I.	Môi trường không khí (KK):			21.220.000	
1.1	Tổng bụi	10	167.000	1.670.000	
1.2	Pb	10	423.000	4.230.000	
1.3	CO	10	637.000	6.370.000	
1.4	SO ₂	10	462.000	4.620.000	
1.5	NO ₂	10	433.000	4.330.000	
II.	Tiếng ồn	10	152.000	1.520.000	
III.	Môi trường nước, trong đó:			113.422.000	
1	Môi trường nước mặt			14.154.000	
1.1	pH	6	165.000	990.000	
1.3	Oxy hòa tan DO	6	157.000	942.000	
1.4	Chất rắn lơ lửng (SS)	6	227.000	1.362.000	
1.5	Nhu cầu Oxy sinh học (BOD ₅)	6	275.000	1.650.000	
1.6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	6	325.000	1.950.000	
1.7	Amoni (NH ₄ ⁺)	6	333.000	1.998.000	
1.8	Coliform	6	877.000	5.262.000	
2	Môi trường nước dưới đất			47.656.000	
2.1	pH	14	167.000	2.338.000	
2.2	Coliform	14	994.000	13.916.000	
2.3	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	14	558.000	7.812.000	
2.4	Fe	14	496.000	6.944.000	
2.5	Mn	14	496.000	6.944.000	
2.7	As	14	693.000	9.702.000	
3	Môi trường nước thải, trong đó:			33.906.000	
3.1	Nước thải nuôi trồng thủy sản			23.790.000	
3.1.1	Nhu cầu Oxy sinh học (BOD ₅)	10	275.000	2.750.000	
3.1.2	COD	10	325.000	3.250.000	
3.1.3	Chất rắn lơ lửng (SS)	10	227.000	2.270.000	
3.1.4	Clorua(Cl ⁻)	10	342.000	3.420.000	

S/TT	Chỉ tiêu	S.lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
3.1.5	Amoni (NH ⁺ ₄)	10	333.000	3.330.000	
3.1.6	Coliform		877.000	8.770.000	
3.2	Nước thải công nghiệp		3.372.000	10.116.000	
3.2.1	COD		325.000	975.000	
3.2.2	pH		165.000	495.000	
3.2.3	Chất rắn lơ lửng (SS)	3	227.000	681.000	
3.2.4	Nhu cầu Oxy sinh học (BOD ₅)	3	275.000	825.000	
3.2.5	Coliform	3	877.000	2.631.000	
3.2.6	Clorua (Cl ⁻)	3	342.000	1.026.000	
3.2.7	Amoni (NH ⁺ ₄)	3	333.000	999.000	
3.2.8	Tổng phốt pho (Tổng P)	3	389.000	1.167.000	
3.2.9	Tổng Nitơ	3	439.000	1.317.000	
4	Nước biển ven bờ			17.706.000	
4.1	pH	6	372.000	2.232.000	
4.2	Oxy hòa tan (DO)	6	267.000	1.602.000	
4.3	Chất rắn lơ lửng (SS)	6	276.000	1.656.000	
4.4	Amoni (NH ₄ ⁺)	6	448.000	2.688.000	
4.5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	6	386.000	2.316.000	
4.6	Tổng dầu mỡ khoáng	6	1.202.000	7.212.000	
IV.	Môi trường đất			10.300.000	
1	As	6	543.000	3.258.000	
2	Cd	6	476.000	2.856.000	
3	Pb	6	528.000	3.168.000	
4	Hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ (Aldin, DDTs, Dieldrin, Heptachlor, Endrin, Lindance, Endosulfun)	1	1.018.000	1.018.000	
	Tổng Cộng (I+II+III+IV)			146.462.000	
	Thuế VAT 5%			7.323.100	
Tổng cộng dự toán đã bao gồm thuế GTGT				153.785.100	